VIETNAM 1:25,000

PICTOMAP SUPPLEMENT

TO STANDARD 1:50,000 SCALE MAP

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

SHEET 6231 II N
SERIES L8020

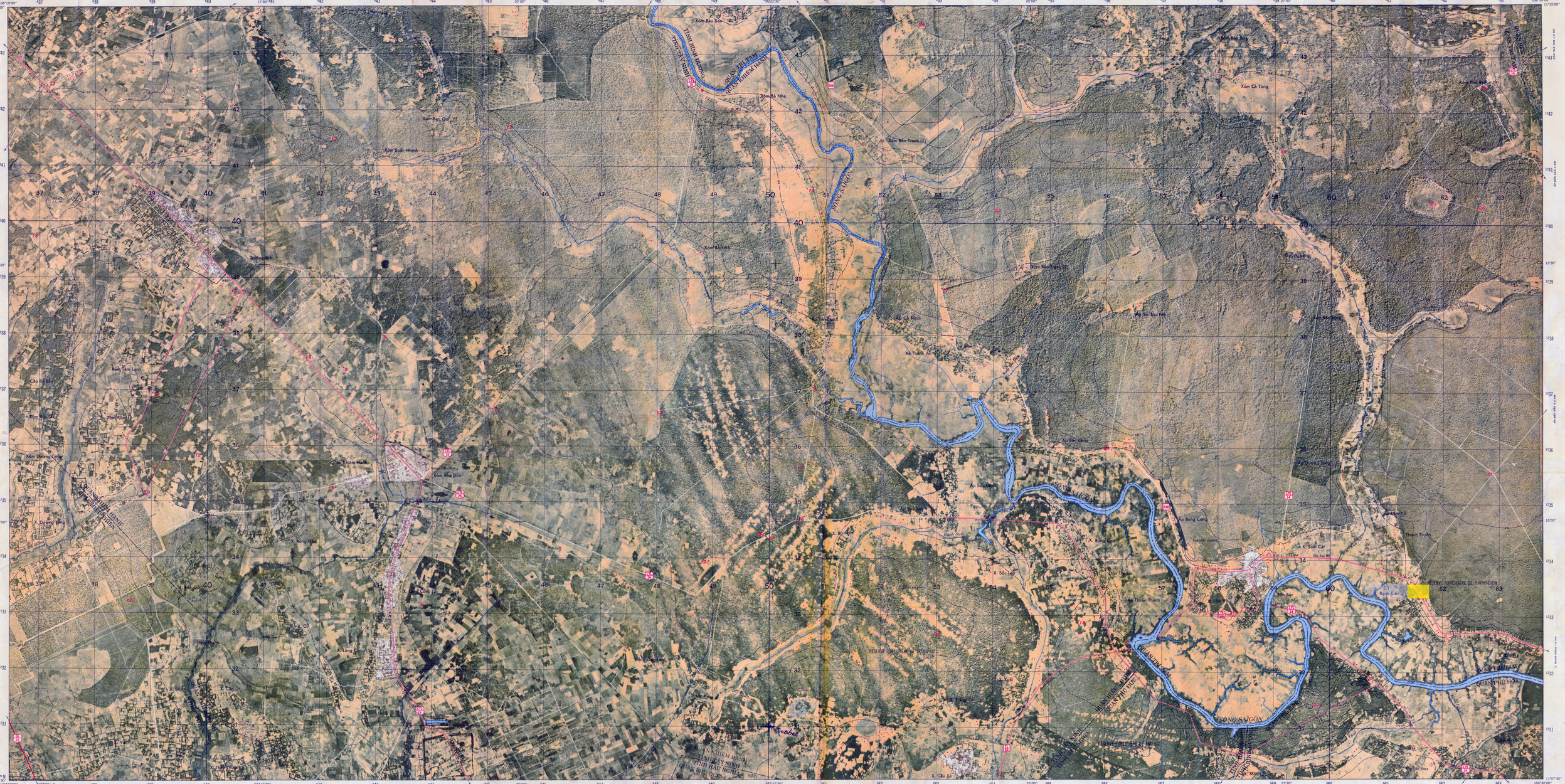

LRDD, EDITION 1-AMS XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

Prepared by the Army Map Service, (SX), Corps of Engineers, Washington, D.C., 20315. Information as of 1965. Photo image prepared by best average fit to 1:50,000 scale map. Where named villages or settlements appear without symbolized structures, the features could not be identified because of vegetation cover.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES.
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED.

LEGEND—CHÚ-TỪ

ROADS—ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface
Đường trăng nhựa

All weather, loose or light surface
Đường cán đá hay trăng mồng

Fair or dry weather, loose surface
Đường đất

Cart track
Đường dòng khai-khẩn

Footpath, trail
Đường mòn, đường bộ-hành

Railroad
Đường xe lửa

Village, settlement
Làng

Rice field
Ruộng lúa

ROUTE MARKERS—DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ

National, Interprovincial
Quốc-lộ Liên tỉnh lộ

Provincial, Communal or other
Tỉnh lộ, Hương lộ hay Khác

International boundary
Ranh giới Quốc-gia

Horizontal control point: Benchmark
Điểm tiếp-dẫu, Mạc-tiêu hình-chuẩn-đạc

Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao-độ tính ra mặt Đá được kiểm lại; Chưa được kiểm lại

Temple, Pagoda
Đền, miếu Chùa

Church, Christian shrine, School
Nhà thờ, Thờ-tự, Trường học

Cemetery
Nghĩa-địa

Swamp
Đồng lầy

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÌNH-CẢNH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Bảo	swamp
Cầu	bridge
Đồn-điền	plantation
Kinh	canal
Phần	major administrative division
Quận	village
R. Rạch	river, stream
S. Sông, Suối	river, stream
X. Xã, Xóm	village

Scale 1:25,000 Approximate
Tỷ-lệ Phòng chừng

1 ½ 0 1 Statute Mile
1000 500 0 1000 2000 Meters
1000 500 0 1000 2000 Yards
1 ½ 0 1 Nautical Mile

CONTOUR INTERVAL 10 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 5 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT. VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
BÌNH-DIỆN CHUẨN MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ĐÔ-ĐỘ

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG GÔ GHI SỐ ĐEN THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1,000 MÉT KHU HÌNH THỨ-BẢN, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D. C.

1965

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG TÌNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°36' (5 MILS, WILL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

INDEX TO BOUNDARIES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

INDEX TO ADJOINING SHEETS
BẢNG RẮP ĐỊA-ĐỒ

CAUTION: THIS IS A PHOTOMAP BASE AND FEATURES MAY BE DISPLACED, PARTICULARLY IN AREAS OF VARYING TERRAIN HEIGHTS.

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS

VIETNAM	ENGLISH	COMPARABLE U. S. UNITS
Tỉnh, Khu or Tỉnh	Province	County
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

SX 6-66 PRINTED BY ARMY MAP SERVICE, CORPS OF ENGINEERS

STOCK NO. L8020623 12N